

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2023

Kinh tế - xã hội tỉnh ta những tháng đầu năm 2023 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến rất phức tạp, nhanh chóng, khó đoán định. Cạnh tranh chiến lược các nước lớn, cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại gay gắt hơn. Xung đột quân sự tại Ukraine gây ra nhiều tác động tới quốc tế, từ vấn đề đảm bảo an ninh năng lượng cho tới lương thực, lạm phát leo thang; rủi ro, bất ổn về tài chính, tiền tệ, nợ công, bất động sản... trên toàn cầu gia tăng.

Trong nước và trong tỉnh, nền kinh tế có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Sức ép lạm phát, tỷ giá, lãi suất gia tăng; sản xuất kinh doanh tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức; các thị trường xuất, nhập khẩu lớn, truyền thống của Việt Nam bị thu hẹp. Nhưng với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo đà để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ, Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Ngày 18/01/2023, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023. Theo đó, đã ban hành nhiều văn bản để quán triệt và chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2023; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các Chương trình mục tiêu quốc gia; kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, các dịch bệnh mới phát sinh. Tập trung hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và người dân để đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, đầu tư. Tập trung chỉ đạo thực hiện 04 nhiệm vụ trọng tâm và 03 nhiệm vụ đột phá trong giai đoạn 2021-2025. Trên cơ sở đó, kinh tế - xã hội 3 tháng đầu năm 2023 của tỉnh đạt được kết quả như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 3 tháng đầu năm 2023 cơ bản vẫn giữ được ổn định. Sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện thời tiết nắng mưa thất thường, tuy nhiên người dân vẫn tranh thủ gieo trồng các loại cây hàng năm đúng tiến độ; chăn nuôi ổn định. Sản xuất lâm nghiệp ổn định. Khai thác thủy sản vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng nhưng chậm.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Tính đến giữa tháng 3 năm 2023, diện tích lúa đông xuân gieo trồng đạt 38.139,8 ha, giảm 0,8% (298,1 ha) so với cùng thời điểm năm 2022. Trong đó, huyện Tư Nghĩa giảm 14,4 ha, nguyên nhân do một số diện tích lúa nằm trong quy hoạch dự án như: Khu tái định cư An Hội Bắc 1 - xã Nghĩa Kỳ 10 ha, cầu Trà Khúc 3 - xã Nghĩa Thuận 02 ha và đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn qua xã Nghĩa Hòa 2,4 ha; Dự án đường cao tốc Bắc - Nam đi qua các huyện Nghĩa Hành (100,1 ha), huyện Mộ Đức (60 ha), thị xã Đức Phổ (53 ha); còn lại do ảnh hưởng của mưa kéo dài và thời tiết lạnh đầu mùa nên một số diện tích bị ngập úng, bỏ trống không gieo sạ và một số diện tích được chuyển sang cây trồng khác. Trà lúa gieo sạ sớm đang ở giai đoạn trổ - thu hoạch; trà lúa chính vụ đang trong giai đoạn làm đòng - trổ bông; trà lúa muộn đang trong giai đoạn đứng cái – tượng khối sơ khởi. Tính đến ngày 15/3, toàn tỉnh có 582,7 ha lúa sớm (chân cao, nước trời) đã thu hoạch (thị xã Đức Phổ 150 ha, Sơn Hà 432,7 ha), tăng 6,0% so với cùng thời điểm năm 2022, do vụ đông xuân năm nay số diện tích chân cao, nước trời gieo sạ sớm hơn năm trước.

Diện tích ngô gieo trồng đạt 4.362,8 ha, giảm 2,0% so với cùng thời điểm năm 2022. Diện tích khoai lang đạt 140 ha, giảm 5,5% do chuyển đổi qua cây trồng khác (lạc,...). Diện tích lạc đạt 4.657,6 ha, tăng 4,9%. Đậu tương đạt 11,5 ha, giảm 23,3% do dự án trồng tại huyện Nghĩa Hành của Nhà máy sữa Vinasoy (Công ty đường Quảng Ngãi) giảm, số diện tích giảm được chuyển sang cây trồng khác. Diện tích rau đạt 5.642,1 ha, giảm 0,5%. Diện tích đậu đạt 1.448,2 ha, giảm 0,5 % so với cùng thời điểm năm 2022.

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 15/3/2023 (Nghìn ha) (So với cùng kỳ năm trước)



Lúa **38,1** ↓ 0,8%



Ngô **4,4** ↓ 2,0%



Lạc **4,7** ↑ 4,9%



Rau đậu các loại **7,1** ↓ 0,5%

*** Tình hình sâu bệnh gây hại trong tháng:**

- **Cây lúa:** Tổng diện tích nhiễm là 7.935,2 ha (nhiễm nhẹ 4.838,2 ha, nhiễm trung bình 2.119,5 ha, nhiễm nặng 977,5 ha). Trong đó, diện tích chuột gây hại là 3.177 ha; ruồi đục nõn 394 ha; ốc bươu vàng 2.062 ha; bọ trĩ 344 ha; sâu cuốn lá nhỏ 411,2 ha; rầy nâu - rầy lưng trắng 10,5 ha; bệnh đạo ôn lá 718

ha; thối đen lép hạt 127,5 ha; khô vắn 549 ha;... Trong quý I, đã chỉ đạo phòng trừ được 4.755 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên các trà lúa.

- *Cây rau màu các loại và cây công nghiệp*: Tổng diện tích nhiễm là 496,5 ha (nhiễm nhẹ 386 ha, trung bình 104 ha, nặng 6,5 ha). Trong đó, diện tích sâu keo mùa thu 38 ha; rệp 85 ha; bọ trĩ 25 ha, bệnh lở cổ rễ 242 ha; thối nhũn 36,5 ha, bệnh héo xanh 46 ha; bệnh thán thư 55 ha; bệnh virus khảm lá sắn 1.423,5 ha ... Trong quý đã chỉ đạo phòng trừ được 676 ha diện tích nhiễm sâu bệnh các loại trên cây rau màu và cây công nghiệp.

b) Chăn nuôi

Trong quý I năm 2023, chăn nuôi duy trì được sự ổn định. Đàn trâu, bò giảm nhẹ nhưng đàn lợn tăng so với cùng kỳ năm 2022. Đàn gia cầm tăng nhưng không đáng kể. Ước tính đến cuối tháng 3/2023, đàn gia súc, gia cầm như sau:

- Đàn trâu toàn tỉnh có 67.192 con, giảm 2,0% (1.369 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Ước tính quý I năm 2023, xuất chuồng 3.546 con trâu tăng 0,6% (21 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 989,3 tấn tăng 1,3% (12,3 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

- Đàn bò có 277.514 con, giảm 1,0% (2.806 con). Trong 3 tháng, xuất chuồng 25.160 con bò, tăng 0,8% (198 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 5.388 tấn, tăng 2,1% (110,1 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Trang trại Bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (ở huyện Mộ Đức) đã nuôi 3.846 con bò sữa, tăng 20,0% so với cùng thời điểm năm 2022 (đàn bò sữa tăng mạnh vì trong tháng 7/2022, Trang trại Bò sữa Vinamilk mới nhập về 900 bò cái giống); trong đó, bò mẹ cho sữa 1.741 con với tổng sản lượng sữa quý I năm 2023 ước đạt 4.759,9 tấn, tăng 5,7% (255,9 tấn sữa) so với cùng kỳ năm 2022.

- Đàn lợn có 383.684 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 2,6% (9.716 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Ước tính 3 tháng, xuất chuồng 181.541 con lợn với sản lượng thịt hơi ước đạt 11.763,2 tấn, tăng tương ứng 1,0% (1.836 con) và 2,2% (256,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

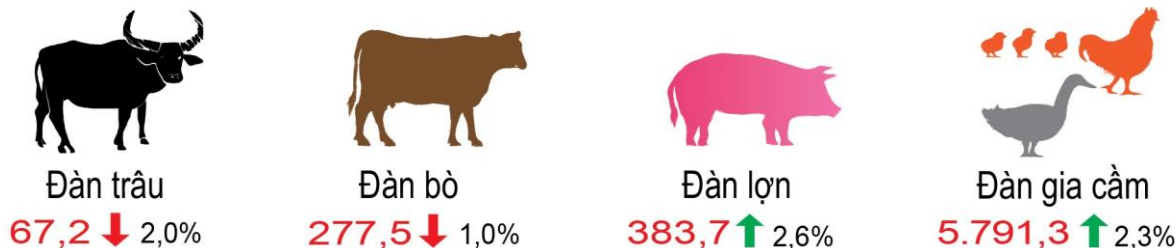
- Đàn gia cầm có 5.791,29 ngàn con, tăng 2,3% (130,58 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2022. Ước tính quý I, sản lượng thịt gia cầm ước đạt 4.290,1 tấn, tăng 5,4% (219,2 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng trứng gia cầm trong tháng 3 năm 2023 ước đạt 17.520,94 ngàn quả, giảm 1,6% (289,2 ngàn quả) so với cùng kỳ năm 2022. Ước tính quý I năm 2023, sản lượng trứng gia cầm ước đạt 33.458,04 ngàn quả, giảm 6,3% (2.256,54 ngàn quả) so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng trứng giảm do một số

cơ sở chăn nuôi gà công nghiệp quy mô lớn chuyển đổi mục đích từ nuôi gà đẻ trứng sang nuôi gà thịt công nghiệp.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/3/2023 (Nghìn con)

(So với cùng thời điểm năm trước)



*** Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm trong quý I năm 2023:**

- Bệnh Viêm da nổi cục trâu bò: Từ đầu năm đến nay dịch xảy ra tại 73 hộ 27 thôn thuộc 12 xã, thị trấn của 2 huyện, thị xã bao gồm: Bình Sơn (09 xã), Đức Phổ (03 xã) với tổng số 79 con bò mắc bệnh, làm chết 8 con, tổng trọng lượng tiêu hủy 910 kg.

- Dịch tả lợn Châu Phi: Từ đầu năm đến nay dịch xảy ra tại 4 hộ, 4 thôn, 4 xã ở 3/13 huyện, gồm: xã Trà Giang và Trà Hiệp huyện Trà Bồng; xã Tịnh Bình huyện Sơn Tịnh và xã Hành Thiện huyện Nghĩa Hành với tổng số lợn mắc bệnh 41 con, tổng trọng lượng lợn tiêu hủy 1.964 kg.

- Bệnh lở mồm long móng gia súc, bệnh cúm gia cầm, bệnh tai xanh ở lợn: Không có.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: Tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh, đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 3 năm 2023, tận dụng thời tiết có mưa, người dân tiếp tục tranh thủ trồng rừng. Tuy nhiên, một số diện tích keo khai thác trong những tháng đầu năm không được trồng lại do nằm trong diện tích đất của dự án cao tốc Bắc - Nam (huyện Nghĩa Hành). Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 1.213,1 ha, giảm 2,3% so với cùng thời điểm năm 2022. Tính chung quý I/2023, trồng được 6.176,5 ha rừng (chủ yếu là rừng keo nguyên liệu giấy), tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 3 ước đạt 135.013,1 m³, giảm 4,3% so với tháng 3 năm 2022 do giá gỗ keo thu mua trên thị trường thấp, cùng với diện tích keo đến chu kỳ khai thác không nhiều nên sản lượng keo khai thác giảm. Sản lượng củi khai thác ước đạt 35.846,4 ste, giảm 8,0% so với tháng 3 năm

2022. Ước tính quý I, sản lượng gỗ khai thác đạt 386.641,6 m³, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2022; sản lượng củi khai thác đạt 111.987,6 ste, giảm 5,8%.

Hoạt động lâm nghiệp quý I năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Diện tích rừng trồng mới tập trung

6,2 Nghìn ha ↑ 1,5%



Sản lượng gỗ khai thác

386,6 Nghìn m³ ↑ 6,6%

Từ đầu năm đến giữa tháng 3 năm 2023, không phát sinh cháy rừng. Trong 3 tháng đầu năm, phát hiện 24 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 27 vụ so với cùng kỳ năm trước; trong đó, có 1 vụ phá rừng làm nương rẫy với diện tích rừng bị phá là 0,17 ha, giảm 2 vụ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với giảm 0,24 ha; còn lại là vận chuyển trái phép lâm sản và các vi phạm khác. Qua đó, thu giữ 10,83 m³ gỗ tròn và 16,49 m³ gỗ xẻ các loại; thu nộp ngân sách Nhà nước 220,4 triệu đồng.

* *Tình hình sâu bệnh gây hại trong quý:*

- Bệnh chết cây keo: Phát sinh gây hại nặng cục bộ trên cây keo giai đoạn 1-3 năm tuổi, tổng diện tích nhiễm là 422,1 ha.
- Bệnh tua mực trên cây quế: Tổng diện tích nhiễm 150 ha.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản trong tháng 3/2023 ước đạt 29.296,86 tấn, tăng 1,8% (514,82 tấn) so với tháng 3 năm 2022;

Ước tính quý I, sản lượng thủy sản đạt 67.358,23 tấn, tăng 2,1% (1.391,57 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

a) Nuôi trồng

Trong quý I năm 2023, các cơ quan chuyên môn đã tuyên truyền, hướng dẫn người nuôi chấp hành lịch thời vụ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khuyến cáo; lựa chọn tôm giống đảm bảo chất lượng và đã qua kiểm dịch nhằm đảm bảo an toàn dịch bệnh; nhắc nhở, giám sát các hộ dân thực hiện tiêu độc, khử trùng ao hồ và xử lý nguồn nước trước khi thả nuôi để phòng bệnh; tăng cường công tác kiểm tra giám sát tôm giống nhằm hạn chế dịch bệnh.

Ước tính từ đầu năm đến cuối quý I/2023, diện tích nuôi cá đạt 637,62 ha, giảm 0,5% (3,5 ha) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đã thu hoạch 625,99 ha, giảm 0,4% (2,25 ha) so với cùng kỳ năm 2022; diện tích nuôi tôm đạt 292,9 ha, giảm 13,8% (46,6 ha) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đã thu hoạch 87,8 ha, giảm 9,7% (9,4 ha); diện tích nuôi thủy sản khác đạt 91,7 ha, tăng 20,0% (15,3 ha) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đã thu hoạch 79,4 ha, tăng 5,0% (3,8 ha). Nguyên nhân diện tích nuôi tôm giảm là do người dân chuyển đổi một số diện tích nuôi tôm không đạt hiệu quả sang nuôi ốc hương. Đặc biệt là việc mở rộng thêm diện tích nuôi trồng ốc hương trên địa bàn huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ đã cho thấy hiệu quả rõ rệt, con giống vừa ít bệnh lại có giá trị cao, mang đến nguồn thu nhập ổn định cho người nuôi.

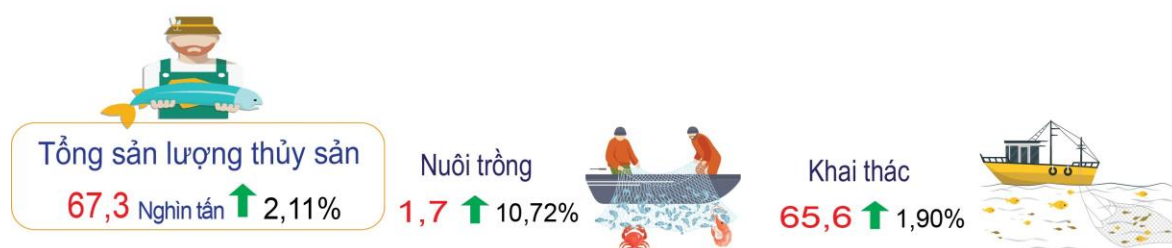
Ước tính quý I, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1.732,3 tấn, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, thu hoạch tôm đạt 686,5 tấn, giảm 13,4%; thu hoạch cá đạt 341,8 tấn, tăng 2,9%; thu hoạch thủy sản khác 704 tấn, tăng 60,3%.

Trong quý, dịch bệnh thủy sản nuôi trồng không xảy ra.

b) Khai thác

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 28.747,1 tấn (khai thác trên biển 28.700,2 tấn, khai thác nội địa 46,9 tấn), tăng 1,6% (456 tấn) so với tháng 3 năm 2022. Tính chung quý I/2023, sản lượng khai thác ước đạt 65.625,97 tấn (khai thác trên biển 65.466,78 tấn, khai thác nội địa 159,19 tấn), tăng 1,9% (1.223,89 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu do 3 tháng đầu năm thời tiết không có bão, các nghề khai thác thủy sản xa bờ vẫn ra khơi bám biển khai thác bình thường; trong khi đó, cùng kỳ năm trước giá xăng dầu liên tục tăng cao, làm chi phí tăng dẫn đến một số tàu thuyền hạn chế ra khơi vì không đảm bảo cân đối thu chi.

Hoạt động thủy sản quý I năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



2. Sản xuất công nghiệp

Quý I năm 2023, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp khó khăn, đa số các doanh nghiệp chưa tìm được đối tác xuất khẩu mới; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đơn hàng xuất khẩu ra thị trường ngoài nước, trong khi đơn đặt hàng từ thị trường truyền thống như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc cũng ngày càng giảm sút; việc chuyển giao công nghệ sản xuất cũ và mới chưa đi vào ổn định ảnh hưởng đến hoạt động chế biến sữa... So với cùng kỳ năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 2,49%. Đa số các ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước (09/15 ngành), trong đó một số ngành như dệt; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất kim loại giảm sâu. Đồng thời, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 3 tháng đầu năm giảm 9,57% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tồn kho đến thời điểm 31/3/2023 tăng 22,92% so với cùng thời điểm năm trước. Do đó, sản xuất công nghiệp quý I năm 2023 có mức tăng trưởng âm, dù có sản phẩm lọc hóa dầu tăng khá (tăng 88,3 nghìn tấn).

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 năm 2023 tăng 19,23% so với tháng trước, trong đó công nghiệp khai khoáng tăng 19,56%; công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) tăng 20,51%; sản xuất và phân phối điện giảm 24,51%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,98%. Trong tháng, trừ một số ngành như sản xuất tinh bột mỳ, cấu kiện làm sẵn cho xây dựng, ngành sản xuất điện và ngành sản xuất nước có sản lượng sản xuất giảm; các ngành còn lại đều có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước, trong đó có nhiều ngành có sản lượng tăng mạnh như: Đá khai thác tăng 38,5 nghìn m³; sữa các loại trên địa bàn tỉnh tăng 1.866 nghìn lít; bia các loại tăng 2.173 nghìn lít; nước khoáng và nước tinh khiết tăng 1.539 nghìn lít; nước ngọt các loại tăng 1.603 nghìn lít; sợi các loại tăng 1.439 tấn; dăm gỗ nguyên liệu giấy tăng 20.659 tấn; sản phẩm lọc hóa dầu tăng 65.203 tấn; sắt, thép tăng 233.356 tấn;...

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2023 giảm 2,84%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 9,60%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) giảm 3,06%; các ngành sản xuất và phân phối điện; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều có chỉ số sản xuất tăng nhưng là ngành có tỷ trọng nhỏ trong giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Sản xuất công nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do một số

sản phẩm có sản lượng giảm mạnh như: Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh giảm 3.073 tấn; giày da giảm 393 nghìn đôi; dăm gỗ nguyên liệu giấy giảm 19.686 tấn; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng giảm 3.132 tấn; sắt, thép giảm 27.464 tấn; cuộn cảm giảm 2.901 tấn.

Quý I năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm 2,49% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tìm đối tác, tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến chế tạo (giảm 3,15%); các ngành còn lại đều tăng như ngành công nghiệp khai khoáng tăng 10,10%; sản xuất, phân phối điện tăng 29,41%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 46,66%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm mạnh, tác động làm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước, như: Ngành dệt giảm 23,87%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 27,25%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 35,13%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 28,17%; sản xuất kim loại giảm 31,72%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 22,23%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 18,85%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 17,13%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 22,58%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất cao hơn mức tăng chung như: Khai khoáng khác tăng 10,10%; sản xuất đồ uống tăng 23,48%; sản xuất trang phục tăng 62,85%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 86,36%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 12,28%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 113,01%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 29,41%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 105,83%; riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế tăng 6,44%.

Trong quý, đa số các doanh nghiệp đang gặp khó khăn, phải thu hẹp quy mô sản xuất, sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Sợi các loại ước đạt 9,4 nghìn tấn, giảm 24,18%; giày da ước đạt 2.859 nghìn đôi, giảm 27,25%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 125,0 nghìn tấn, giảm 35,13%; gạch xây ước đạt 83.256 nghìn viên, giảm 13,67%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 6,6 nghìn tấn, giảm 37,96%; sắt, thép ước đạt 975,3 nghìn tấn, giảm 31,34%; cuộn cảm ước đạt 20.215 nghìn cái, giảm 40,09%... Tuy nhiên, một số ngành có nhiều dấu hiệu tích cực, sản lượng dự kiến tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Bia các loại ước đạt 56.525 nghìn lít, tăng 19,56%; quần áo may

sản ước đạt 4.194 nghìn cái, tăng 54,82%; điện sản xuất ước đạt 591,47 triệu kwh, tăng 23,84%; riêng sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 1.758,2 nghìn tấn, tăng 5,29%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2023 ước tính tăng 19,85% so với tháng trước nhưng giảm 5,67% so cùng kỳ năm trước. Quý I năm 2023, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,57% so với cùng kỳ năm trước, đa số các ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó có một số ngành giảm mạnh là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 64,76%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 33,63%; sản xuất kim loại giảm 39,14%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 51,68%. Chỉ có 04 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng là sản xuất đồ uống tăng 19,17%; sản xuất trang phục tăng 72,03%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 3,69%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 175,58%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2023 tăng 17,06% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 22,92% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ có 01/12 ngành cấp II có chỉ số tồn kho giảm là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 8,61%. Các ngành còn lại có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng tháng trước, trong đó có một số ngành tăng cao: Ngành dệt tăng 33,22%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 18,78%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 10,52%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 44,60%; ngành

sản xuất kim loại tăng 36,94% và ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,05%.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 31/3/2023, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,70% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,65% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,30%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,09%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,82%. Tại thời điểm trên, các ngành công nghiệp cấp I điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,73%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 0,31% ; các ngành khai khoáng, ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải không tăng, không giảm so với cùng thời điểm tháng trước.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Chỉ có 02 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với tháng trước là: Ngành dệt giảm 0,33%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 2,04%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



3. Hoạt động của doanh nghiệp

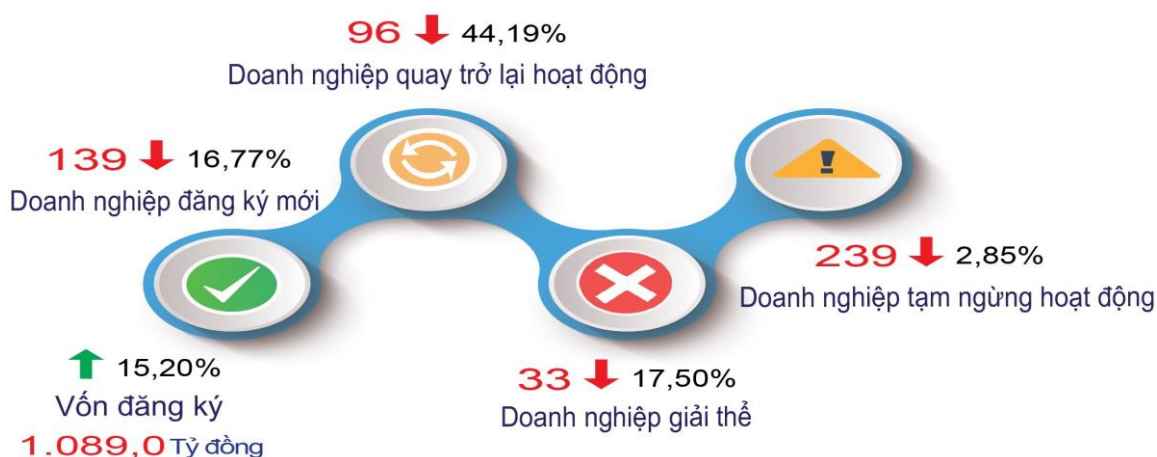
a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (từ ngày 01/3 đến ngày 20/3/2023), toàn tỉnh có 45 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó công ty cổ phần 07 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 07 đơn vị; công ty TNHH 1TV 31 đơn vị) với số vốn đăng ký 175,27 tỷ đồng, giảm 6,25% về số doanh nghiệp và giảm 64,92% về số vốn

đăng ký so với tháng cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 3,89 tỷ đồng, giảm 62,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 3 tháng đầu năm (tính đến ngày 20/3/2023), toàn tỉnh có 139 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó công ty cổ phần 15 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 23 đơn vị; công ty TNHH 1TV 101 đơn vị) với số vốn đăng ký 1.089,01 tỷ đồng, giảm 16,77% về số doanh nghiệp nhưng tăng 15,20% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 7,83 tỷ đồng, tăng 38,41% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong 3 tháng đầu năm, toàn tỉnh có 96 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 44,2% so với cùng kỳ năm trước; có 239 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 2,85%; có 33 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 17,5%.

Đăng ký doanh nghiệp quý I năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2023 cho thấy: Có 28,57% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I năm nay tốt hơn quý trước; 42,86% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và cũng có 28,57% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định¹. Dự kiến quý II khả quan hơn so với quý I năm nay, có 60,71% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 21,43% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 17,86% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý I năm nay, có 50% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường

¹ Chỉ số tương ứng của quý IV/2022: Có 21,43% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 50% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 28,57% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

trong nước thấp; 50% cho rằng khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước; 50% cho rằng lãi suất vay vốn cao là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 35,71% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 35,71% số doanh nghiệp cho rằng khó khăn về nguồn nguyên, nhiên, vật liệu (chủ yếu tập trung vào các ngành như sản xuất chế biến thức phẩm; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất phương tiện vận tải khác); 28,57% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu (tập trung ở các doanh nghiệp ngành sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất phương tiện vận tải khác; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị); 14,29% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính và 21,43% số doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý.

Về khối lượng sản xuất, số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý I/2023 tăng so với quý trước là 28,57%; 50% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 21,43% số doanh nghiệp cho rằng khối lượng sản xuất trong quý ổn định so với quý trước². Xu hướng khối lượng sản xuất quý II khả quan hơn so với quý I năm nay, có 60,71% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng lên, tập trung vào các ngành sản xuất đồ uống, sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất phương tiện vận tải khác; 21,43% số doanh nghiệp dự báo giảm và 17,86% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất quý II ổn định.

Về đơn đặt hàng, có 24% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý I năm nay cao hơn quý trước; 44% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 32% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định³. Xu hướng quý II khả quan hơn so với quý I năm 2023, có 60% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 24% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 16% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý I năm nay so với quý trước, có 26,67% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 33,33% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 40% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất

² Chỉ số tương ứng của quý IV/2022: Có 32,14% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tăng so với quý trước; 50% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 17,86% số doanh nghiệp cho rằng ổn định.

³ Chỉ số tương ứng của quý IV/2022: Có 20% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 52% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 28% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

khẩu ổn định. Xu hướng quý II so với quý I năm nay, có 50% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; số doanh nghiệp dự kiến đơn đặt hàng xuất khẩu sẽ giảm đi là 12,50% và 37,50% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

Về sử dụng lao động, chỉ có 17,86% số doanh nghiệp khẳng định quy mô lao động quý I năm nay cao hơn quý trước; 60,71% số doanh nghiệp có số lượng lao động ổn định và 21,43% số doanh nghiệp giảm. Dự kiến quý II/2023, có 82,14% số doanh nghiệp dự báo quy mô lao động tăng lên hoặc giữ ổn định; có 17,86% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

4. Hoạt động dịch vụ

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ và vận tải quý I năm 2023 diễn ra thuận lợi, nhu cầu tiêu dùng tăng cao, người dân xa quê về quê trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước; giá gạo và một số vật liệu xây dựng tăng, các doanh nghiệp bán lẻ mở rộng quy mô và liên tục đưa ra nhiều chính sách kích cầu nhằm phục hồi ngành bán lẻ sau dịch Covid-19. Đó là những yếu tố chính tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại, dịch vụ của tỉnh trong quý I năm 2023.

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2023 ước đạt 5.691,7 tỷ đồng, tăng 3,24% so với tháng trước và tăng 8,64% so với tháng cùng kỳ năm trước, bao gồm: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.416,9 tỷ đồng, tăng 4,08% và tăng 6,86%; dịch vụ lưu trú ước đạt 27,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,87% và tăng 20,26%; dịch vụ ăn uống ước đạt 861,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,19% và tăng 16,24%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 1,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,80% và tăng 406,39%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 383,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,84% và tăng 12,54%.

Trong tổng mức bán lẻ, so với tháng trước, nhiều nhóm hàng tăng chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng như: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 1.988,5 tỷ đồng, tăng 3,27%; nhóm hàng may mặc ước đạt 257,2 tỷ đồng, tăng 6,15%; nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 409,2 tỷ đồng, tăng 7,69%; nhóm hàng ô tô con ước đạt 36,4 tỷ đồng, tăng 9,26%; nhóm hàng hóa khác ước đạt 68,2 tỷ đồng, tăng 4,80%;... Trong các nhóm hàng tăng, nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng tăng cao nhất, ước đạt 363,2 tỷ đồng, tăng 11,49%, nguyên nhân chủ yếu là do giá một số vật liệu xây dựng như thép, xi măng, đá, cát tăng. Trong tháng, chỉ có nhóm hàng nhiên liệu khác có doanh thu giảm so với tháng trước, ước đạt 30,6 tỷ đồng giảm 2,54% do tác động của giá gas giảm. So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 6,86%, một số

nhóm hàng tăng cao chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng vì tháng cùng kỳ năm trước tình hình dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp là nguyên nhân chính làm cho các nhóm hàng đều tăng so với tháng cùng kỳ.

Đối với các ngành dịch vụ, doanh thu các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng tăng so với tháng trước chủ yếu do tình hình thời tiết thuận lợi, cộng thêm trong tháng có ngày lễ 8/3 nên nhu cầu tham quan du lịch và ăn uống ngoài gia đình trong tháng tăng. Tuy nhiên, mức tăng doanh thu dịch vụ ăn uống **không cao, một phần** do ảnh hưởng của công tác tăng cường tuần tra xử lý vi phạm nồng độ cồn đối với người điều khiển các phương tiện giao thông **nên người tiêu dùng hạn chế đến quán ăn uống**. So với tháng cùng kỳ năm trước, dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tăng mạnh do tháng cùng kỳ năm trước vẫn còn ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tính chung cả quý I năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 17.487,5 tỷ đồng, tăng 12,33% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 13.624,8 tỷ đồng, tăng 9,43%; dịch vụ lưu trú ước đạt 83,6 tỷ đồng, tăng 49,92%; dịch vụ ăn uống ước đạt 2.620,7 tỷ đồng, tăng 23,95%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 5,5 tỷ đồng, tăng 1.055,98%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 1.152,9 tỷ đồng, tăng 21,82%. Doanh thu ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác quý I tăng cao so với cùng kỳ chủ yếu là do quý I năm 2022 doanh thu các ngành dịch vụ đạt thấp vì dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
quý I năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)**



4.2. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 3/2023 ước đạt 435 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 92.483 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 1,53% về vận chuyển và tăng 0,64% về luân chuyển, tương ứng tăng 65,0% và tăng 42,69% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ ước đạt 342 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 89.813 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 0,47% và tăng 0,50% so với tháng trước và tăng tương ứng 43,17% và 40,14% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 93 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 2.670 nghìn lượt khách.km, tăng tương ứng 5,63% và 5,62% so với tháng trước và tăng tương ứng 275,39% và 267,21% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách đường biển tăng cao so với tháng trước là do thời tiết thuận lợi, nhu cầu du lịch đảo Lý Sơn dịp Quốc tế phụ nữ 8/3 tăng. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước chịu ảnh hưởng dịch Covid-19 nên nhu cầu đi lại hạn chế, đặc biệt dịch vụ du lịch biển đảo Lý Sơn chịu ảnh hưởng nặng.

Tính chung cả quý I năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 1.487 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 335.818 nghìn lượt khách.km, tăng 87,47% và tăng 74,46% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 72,56% và 72,76%; vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 215,92% và 208,50%.

Vận tải hàng hóa tháng 3/2023 ước đạt 1.437 nghìn tấn với mức luân chuyển 222.531 nghìn tấn.km, tăng 2,02% về vận chuyển và tăng 2,0% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 21,57% và tăng 20,93% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.400 nghìn tấn với mức luân chuyển 221.411 nghìn tấn.km, tăng 1,97% về vận chuyển và tăng 1,99% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 19,83% và 20,60% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 37 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.120 nghìn tấn.km, cùng tăng 3,90% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước; tăng 167,37% về vận chuyển và tăng 167,45% về luân chuyển so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa tăng so với tháng trước chủ yếu là do vận chuyển hàng hoá vật liệu xây dựng phục vụ thi công các công trình xây dựng và vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa tháng cùng kỳ năm trước đạt thấp, đặc biệt vận tải hàng hóa

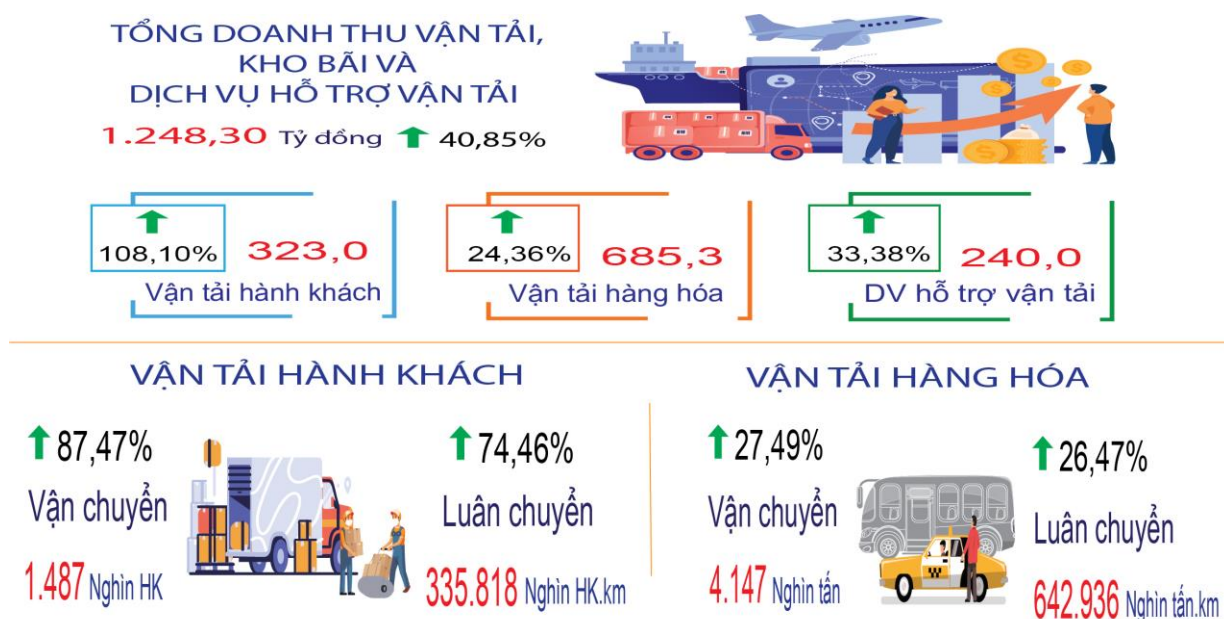
đường biển tăng khá cao là do dịch vụ du lịch tăng trong khi tháng cùng kỳ năm trước ngành du lịch mới bắt đầu khôi phục sau dịch Covid-19.

Tính chung cả quý I năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 4.147 nghìn tấn với mức luân chuyển 642.936 nghìn tấn.km, tăng 27,49% về vận chuyển và tăng 26,47% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 25,93% và 26,17%; vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 141,96% và 142,01%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2023 ước đạt 409,6 tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 29,46% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 303,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,66% và tăng 22,85%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 24,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,23% và tăng 287,29%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 81,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,33% và tăng 29,99%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 92,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,44% và tăng 74,41%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 235,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,10% và tăng 17,40%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 81,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,33% và tăng 29,99%.

Tính chung cả quý I năm 2023, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.248,3 tỷ đồng, tăng 40,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách tăng 108,10%, doanh thu vận tải hàng hóa tăng 24,36%, doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 33,38%.

Hoạt động vận tải quý I năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Đầu tư và xây dựng

Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư năm 2023, công tác triển khai kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được thực hiện ngay từ những tháng đầu của năm; UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới cũng như các công trình chuyển tiếp từ các năm trước chuyển sang, nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo tiến độ thi công và thuận lợi trong công tác giải ngân vốn đầu tư công, tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện và đẩy nhanh tiến độ các dự án lớn trên địa bàn, kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của các chủ đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh quý I năm 2023 ước đạt 6.439,7 tỷ đồng, tăng 4,8% (295,6 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu tăng ở khu vực nhà nước và khu vực đầu tư nước ngoài. Trong đó:

+ Vốn đầu tư thuộc khu vực kinh tế nhà nước đạt 2.179,7 tỷ đồng, tăng 93,2% do đầu năm 2023 công trình Dự án đường Cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (2023-2026) với tổng vốn đầu tư 15.000 tỷ đồng thuộc nguồn vốn của trung ương đã bắt đầu khởi công ước quý I năm 2023 đạt 1.110 tỷ đồng.

+ Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 693,8 tỷ đồng, tăng 54,0%.

+ Vốn ngoài nhà nước đạt 3.566,1 tỷ đồng, giảm 21,9% (999,1 tỷ đồng); trong đó, vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 21,4% (569,3 tỷ đồng), vốn của hộ dân cư đầu tư giảm 22,6% (429,8 tỷ đồng).

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

a) Thu ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quý I năm 2023 ước đạt 7.094 tỷ đồng, bằng 29,70% dự toán năm và giảm 17,87% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 5.280 tỷ đồng, bằng 29,70% dự toán năm và giảm 3,90% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ước đạt 4.534 tỷ đồng, bằng 41,66% dự toán năm và giảm 3,70%.

+ Các khoản thu về nhà, đất ước đạt 174 tỷ đồng, bằng 6,47% dự toán năm và giảm 24,83%.

+ Các khoản thu còn lại ước đạt 572 tỷ đồng, bằng 28,82% dự toán năm và tăng 3,04%.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 1.803 tỷ đồng, bằng 22,26% dự toán năm và giảm 42,65%.

b) Chi ngân sách địa phương

Chi ngân sách địa phương quý I năm 2023 ước đạt 2.497 tỷ đồng, bằng 14,24% dự toán năm và giảm 5,90% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương ước đạt 2.301 tỷ đồng, bằng 15,89% dự toán năm và giảm 9,91% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển ước đạt 574 tỷ đồng, bằng 12,57% dự toán năm và tăng 0,93%.

+ Chi thường xuyên ước đạt 1.726 tỷ đồng, bằng 18,32% dự toán năm và giảm 12,59%.

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ước đạt 1.140 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm và giảm 89,77%.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương ước đạt 195 tỷ đồng, bằng 6,40% dự toán năm và tăng 97,94% so với cùng kỳ năm trước.

3. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

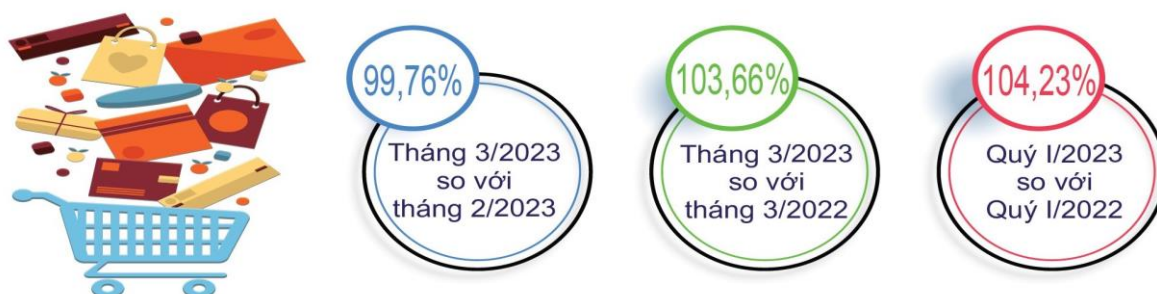
Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2023 giảm 0,24% so với tháng trước, tăng 1,23% so với tháng 12/2022; tăng 3,66% so với cùng tháng năm trước; CPI bình quân quý I/2023 tăng 4,23% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, CPI tháng 3/2023 giảm 0,24%, trong đó có 6/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,25%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,03%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06% (trong đó dịch vụ y tế không tăng, không giảm); giáo dục tăng

0,94% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 1,05%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,05%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,02%. Có 5/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với tháng trước, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,23% (lương thực tăng 2,95%, thực phẩm giảm 2,30%; ăn uống ngoài gia đình giảm 0,20%); đồ uống và thuốc lá giảm 0,07%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,16%; giao thông giảm 0,19%; bưu chính viễn thông giảm 0,05%.

CPI bình quân 3 tháng đầu năm tăng 4,23% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, trong đó có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,59% (trong đó: lương thực tăng 4,13%, thực phẩm tăng 3,94%; ăn uống ngoài gia đình tăng 5,96%); đồ uống và thuốc lá tăng 3,35%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 5,08%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 10,19%, đây là nhóm có chỉ số giá tăng cao nhất; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,08%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,41% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giáo dục tăng 8,33% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 8,87%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,78%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,79%. Có 2/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Giao thông giảm 2,63%; bưu chính viễn thông giảm 0,01%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 3/2023 giảm 0,86% so với tháng trước; giảm 0,36% so với tháng 12 năm trước; giảm 1,80% so với cùng tháng năm trước; bình quân 3 tháng tăng 4,86% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2023 tăng 0,59% so với tháng trước; giảm 1,38% so với tháng 12 năm trước; tăng 1,83% so với cùng tháng năm trước; bình quân 3 tháng tăng 3,69% so cùng kỳ năm trước.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Công tác khám, chữa bệnh được tổ chức tốt tại các tuyến. Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa

bệnh của Nhân dân. Thực hiện tốt công tác phân tuyến kỹ thuật tại các tuyến. Quản lý, sử dụng thuốc đúng quy chế, đảm bảo an toàn, hợp lý. Tình hình thu dung bệnh nhân của các cơ sở điều trị trong tháng tăng so với tháng trước. Tiếp tục thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT theo yêu cầu của Bộ Y tế và BHXH Việt Nam.

Tiếp tục tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19; đẩy mạnh công tác tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phòng, chống bệnh liên cầu lợn trên người; công tác phòng, chống ngộ độc do độc tố tự nhiên; biện pháp phòng, chống ngộ độc rượu trên địa bàn.

Trong tháng 3/2023 ghi nhận 02 ca mắc mới Covid-19, cộng dồn 34 ca; không có trường hợp tử vong. Kết quả tiêm chủng Covid-19 cộng dồn toàn tỉnh đã thực hiện 3.084.929 mũi tiêm, đã được cập nhật lên cổng thông tin báo cáo của Bộ Y tế. Số người mắc một số bệnh trong tháng: Sốt xuất huyết 182 ca (giảm 54 ca so với tháng trước, trong đó tại huyện Mộ Đức số mắc cao nhất với 53 ca); không có tử vong; bệnh Chân - Tay - Miệng 12 ca; Cúm 134 ca; Tiêu chảy 213 ca; Lỵ trực trùng 08 ca; Lỵ Amíp 02 ca; Thủy đậu 15 ca; Bạch hầu 0.

Tăng cường công tác bảo đảm ATTP, phòng chống ngộ độc thực phẩm do sử dụng thực phẩm chứa chất ma túy, tiền ma túy. Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

2. Hoạt động văn hóa, thể thao

- Về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật:

Công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích văn hóa, lịch sử được quan tâm và thực hiện. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh đã thẩm định, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 về việc xếp hạng di tích cấp tỉnh Địa điểm thành lập Đơn vị 299 – một trong ba đơn vị vũ trang đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi trong kháng chiến chống Mỹ tại Gội Lác, thôn Làng Ren, xã Long Môn, huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi. Xây dựng kế hoạch kiểm kê, bảo quản hiện vật năm 2023; xử lý, bảo quản các hiện vật kim loại tại Nhà trưng bày bổ sung di tích Chiến thắng Vạn Tường (*bảo quản trị liệu 21 hiện vật; bảo quản phòng ngừa 18 hiện vật*). Tiến hành kiểm tra công tác di tích trên địa bàn tỉnh; triển khai thực hiện các dự án trùng tu, tôn tạo di tích; lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích các cấp và bảo vật quốc gia; tổ chức Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ - xuân Quý Mão 2023 tại Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh với số lượng gần 500 cây (bàng vuông và dương liễu).

Phối hợp với UBND thị xã Đức Phổ tổ chức Chương trình “Mùa xuân trên đầm An Khê” với 8 hoạt động chào xuân Quý Mão tại khu vực đầm An Khê

– Nhà trưng bày, Khu di chỉ Văn hóa Sa Huỳnh. Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch số 283/KH-SVHTTDL ngày 23/02/2023 về tổ chức Liên hoan Văn nghệ quần chúng tỉnh Quảng Ngãi năm 2023. Thực hiện 20 buổi văn nghệ kết hợp tuyên truyền lưu động về chủ đề “mừng Đảng, mừng xuân”, “An toàn giao thông”; xây dựng 12 Chuyên mục Văn hóa (6 chuyên mục phát thanh, 6 chuyên mục truyền hình) phát trên sóng của Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi.

- Về lĩnh vực thể thao:

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng. Tổ chức thành công giải Cờ tướng “Mừng Đảng quang vinh - mừng xuân Quý Mão” tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 từ ngày 03/2 đến ngày 05/2; giải Vô địch - Vô địch trẻ Võ thuật Cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi từ ngày 13/3 đến ngày 18/3 tại Nhà Thi đấu đa năng tỉnh Quảng Ngãi. Phối hợp với câu lạc bộ Kite Skye tổ chức thả diều nghệ thuật trên đầm An Khê – sự kiện tuyên truyền, chào mừng Lễ Công bố và đón nhận Bằng xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Phối hợp với Liên đoàn Điền kinh tỉnh Quảng Ngãi tổ chức các giải việt dã: “Bước chạy chào Xuân” năm 2023 vào ngày 01/01/2023; Bước chạy Mùa xuân quanh đầm An Khê vào ngày 29/01/2023. Hai Giải trên đã thu hút đông đảo vận động viên tham gia, góp phần xây dựng và phát triển phong trào chạy bộ ở địa phương đồng thời tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong Nhân dân nhân dịp đầu xuân năm mới.

Triển khai Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 15/02/2023 về việc tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; Kế hoạch số 84/KH-SVHTTDL ngày 17/01/2022 về tổ chức các hoạt động thể thao cấp tỉnh và toàn quốc năm 2023; Kế hoạch số 286/KH-SVHTTDL ngày 23/2/2023 về việc tổ chức giải bóng chuyền nữ tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 285/KH-SVHTTDL ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc tổ chức giải bán Marathon và các cự ly dài tỉnh Quảng Ngãi mở rộng lần thứ I năm 2023; Kế hoạch số 403/KH-SVHTTDL ngày 09 tháng 3 năm 2023 về tổ chức giải Cầu lông truyền thống công nhân viên chức tỉnh Quảng Ngãi...

Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp tập trung vào thực hiện công tác kiểm tra, tuyển chọn vận động viên của các đội tuyển, đội trẻ và các đội năng khiếu, chuẩn bị lực lượng tham gia các giải thể thao năm 2023. Thành lập Đội tuyển tham gia các giải thể thao toàn quốc: giải Việt dã leo núi toàn quốc “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 8 năm 2023 tại tỉnh Bình Phước, từ ngày 25/12/2022 đến ngày 08/01/2023, kết quả đạt 01 huy chương Đồng; giải Vô địch WuShu tại Bà Rịa - Vũng Tàu, từ ngày 01/3 đến ngày 10/3/2023, kết quả đạt 02

huy chương Vàng, 01 huy chương Bạc và 01 huy chương Đồng; giải Vô địch KickBoxing tại Gia Lai từ ngày 27/2 đến ngày 13/3, kết quả đạt 02 huy chương Vàng và 02 huy chương Đồng; giải Vô địch các câu lạc bộ PencakSilat từ ngày 05/3 đến ngày 15/3 tại thành phố Hồ Chí Minh, kết quả đạt 01 huy chương Bạc và 02 huy chương Đồng.

3. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/02/2023 đến 14/3/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 17 vụ, chết 04 người, bị thương 21 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 56 triệu đồng (*So với tháng 3/2022: Tăng 02 vụ, giảm 08 người chết, tăng 13 người bị thương; so với tháng 02/2023: Giảm 02 vụ, giảm 03 người chết, giảm 06 người bị thương*). Cụ thể:

- *Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ:* Xảy ra 17 vụ, chết 04 người, bị thương 21 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 56 triệu đồng (*So với tháng 3/2022: Tăng 02 vụ, giảm 08 người chết, tăng 13 người bị thương; so với tháng 02/2023: Giảm 02 vụ, giảm 03 người chết, giảm 06 người bị thương*). Trong đó:

- + *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên:* Xảy ra 04 vụ, chết 04 người, bị thương 04 người, thiệt hại tài sản khoảng 17 triệu đồng (*So với tháng 3/2022: Giảm 08 vụ, giảm 08 người chết, tăng 01 người bị thương; so với tháng 02/2023: Giảm 03 vụ, giảm 03 người chết, tăng 01 người bị thương*).

- + *Va chạm giao thông:* Xảy ra 13 vụ, bị thương 17 người, thiệt hại tài sản khoảng 39 triệu đồng (*So với tháng 3/2022: Tăng 10 vụ, tăng 12 người bị thương; so với tháng 02/2023: Tăng 01 vụ, giảm 07 người bị thương*).

- *TNGT đường sắt:* Không xảy ra (*So với tháng 3/2022 và tháng 02/2023: Không tăng, không giảm*).

- *TNGT đường thủy nội địa:* Không xảy ra (*So với tháng 3/2022 và tháng 02/2023: Không tăng, không giảm*).

Tính chung 3 tháng đầu năm (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 48 vụ, chết 20 người, bị thương 52 người, thiệt hại tài sản khoảng 156 triệu đồng. So với quý I/2022: Tăng 02 vụ, giảm 18 người chết, tăng 28 người bị thương. So với quý IV/2022: Giảm 07 vụ, tăng 10 người chết, giảm 09 người bị thương. Cụ thể:

- *TNGT đường bộ:* Xảy ra 48 vụ, chết 20 người, bị thương 52 người. So với quý I/2022: Tăng 02 vụ, giảm 18 người chết, tăng 28 người bị thương. So với quý IV/2022: Giảm 07 vụ, tăng 10 người chết, giảm 09 người bị thương. Trong đó:

+ TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên: Xảy ra 20 vụ, chết 20 người, bị thương 08 người. So với quý I/2022: Giảm 18 vụ, giảm 18 người chết, giảm 04 người bị thương. So với quý IV/2022: Tăng 12 vụ, tăng 12 người chết, tăng 08 người bị thương.

+ Va chạm giao thông: Xảy ra 28 vụ, bị thương 44 người. So với quý I/2022: Tăng 20 vụ, tăng 32 người bị thương. So với quý IV/2022: Giảm 18 vụ, giảm 17 người bị thương.

- TNGT đường sắt: Không xảy ra (So với cùng kỳ năm 2022: Không tăng, không giảm).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (So với cùng kỳ năm 2022: Không tăng, không giảm).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó đoán định; cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại gay gắt hơn. Cuộc xung đột quân sự tại Ukraine sẽ còn kéo dài gây ra nhiều tác động tới quốc tế; nhu cầu tiêu thụ nhiều mặt hàng trên thế giới chưa có tín hiệu phục hồi, đơn đặt hàng xuất khẩu của các đối tác ngày càng sụt giảm; rủi ro, bất ổn về tài chính, tiền tệ trên toàn cầu gia tăng... Trong bối cảnh đó, kinh tế - xã hội tỉnh ta chịu sự tác động nhất định. Bên cạnh những kết quả đạt được trong quý I năm 2023 như: Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản vẫn ổn định; hoạt động thương mại, dịch vụ hoạt động ổn định và tăng khá so cùng kỳ nhờ dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát tốt, nền kinh tế Quảng Ngãi vẫn còn không ít khó khăn và tiếp tục đối mặt với những thách thức mới. Đa số các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa tìm được đối tác xuất khẩu mới; ngành chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đơn hàng xuất khẩu ra thị trường ngoài nước, trong khi đơn đặt hàng từ thị trường truyền thống ngày càng giảm sút.

Để đạt được kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đã đề ra trong Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đồng thời quyết liệt tổ chức thực hiện các chỉ đạo của Trung ương, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, các cấp, các ngành, các địa phương tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh về việc thúc đẩy phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ trên địa

bàn tính. Mỗi sở, ngành, địa phương cần chủ động tham mưu với tỉnh trong công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương có liên quan tới việc triển khai các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng công nghiệp, hạ tầng thương mại; tích cực trao đổi, tháo gỡ vướng mắc của nhà đầu tư các dự án công nghiệp, thương mại giúp nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án đang triển khai nhằm tăng năng lực sản xuất cho toàn ngành, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Hai là, triển khai thực hiện có hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Ba là, triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Tỉnh ủy về huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp; đồng thời kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung và xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển ngành công nghiệp. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và cho các dự án công nghiệp quan trọng, quy mô lớn. Trong điều kiện tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, kinh tế hồi phục chậm, tổng cầu giảm, ngành công nghiệp cần có giải pháp đưa ra nhằm bám sát thị trường, mở rộng hoạt động tìm kiếm khách hàng mới; tăng cường kết nối trong chuỗi sản xuất của từng ngành hàng nhằm đẩy mạnh tiêu thụ; nghiên cứu khả năng chuyển đổi mặt hàng theo nhu cầu thị trường; đồng thời luôn quan tâm bảo đảm chất lượng sản phẩm cao và ổn định, gắn với thực hiện chuyển đổi số nhằm tạo bứt phá và động lực tăng trưởng mới.

Bốn là, triển khai thực hiện nghiêm Kế hoạch số 152-KH/TU ngày 28/11/2022 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025. Tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết, sản xuất theo chuỗi giá trị, nhân rộng mô hình liên kết 4 nhà nhằm phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh. Chú trọng chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là về giống, công nghệ sinh học. Đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn. Triển khai các biện pháp và hỗ trợ tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp. Thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh ở cây trồng, vật nuôi, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, không để dịch tiếp tục lây lan.

Năm là, tập trung thực hiện hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030; triển khai các giải pháp thúc đẩy phát triển các hoạt động thương mại, xuất khẩu, du lịch, dịch vụ gắn với an toàn dịch bệnh. Đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, gắn kết thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp nắm bắt, khai thác các hiệp định thương mại tự do để mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, giảm dần sự phụ thuộc vào một thị trường nhất định. Tăng cường xúc tiến, quảng bá du lịch, có chính sách, biện pháp thu hút hiệu quả khách du lịch, hợp tác phát triển du lịch với các địa phương trong và ngoài nước.

Sáu là, tăng cường các biện pháp thu, chi và quản lý ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ nguồn thu, thực hiện thu đúng, thu đủ; chống thất thu, nợ đọng thuế. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách thủ tục hành chính về thuế; thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá,... bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước.

Bảy là, thực hiện tốt các chính sách người có công, bảo trợ xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Thực hiện hiệu quả công tác giải quyết việc làm; triển khai các giải pháp phát triển thị trường lao động, giảm nghèo bền vững, nhất là ở các huyện miền núi. Tăng cường công tác đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ.



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý I năm 2023 so với cùng kỳ

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 15/3/2023 (Nghìn ha)



Lúa **38,1** ↓ 0,8%



Ngô **4,4** ↓ 2,0%



Lạc **4,7** ↑ 4,9%



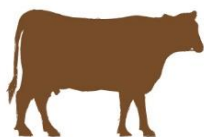
Rau đậu các loại **7,1** ↓ 0,5%



Số lượng đàn gia súc, gia cầm
thời điểm 31/3/2023 (Nghìn con)



Đàn trâu
67,2 ↓ 2,0%



Đàn bò
277,5 ↓ 1,0%



Đàn lợn
383,7 ↑ 2,6%



Đàn gia cầm
5.791,3 ↑ 2,3%

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

22,4 Nghìn tấn ↑ 2,7%



Diện tích rừng trồng mới tập trung

6,2 Nghìn ha ↑ 1,5%



Sản lượng gỗ khai thác

386,6 Nghìn m³ ↑ 6,6%



Tổng sản lượng thủy sản

67,3 Nghìn tấn ↑ 2,11%

Nuôi trồng

1,7 ↑ 10,72%



Khai thác

65,6 ↑ 1,90%

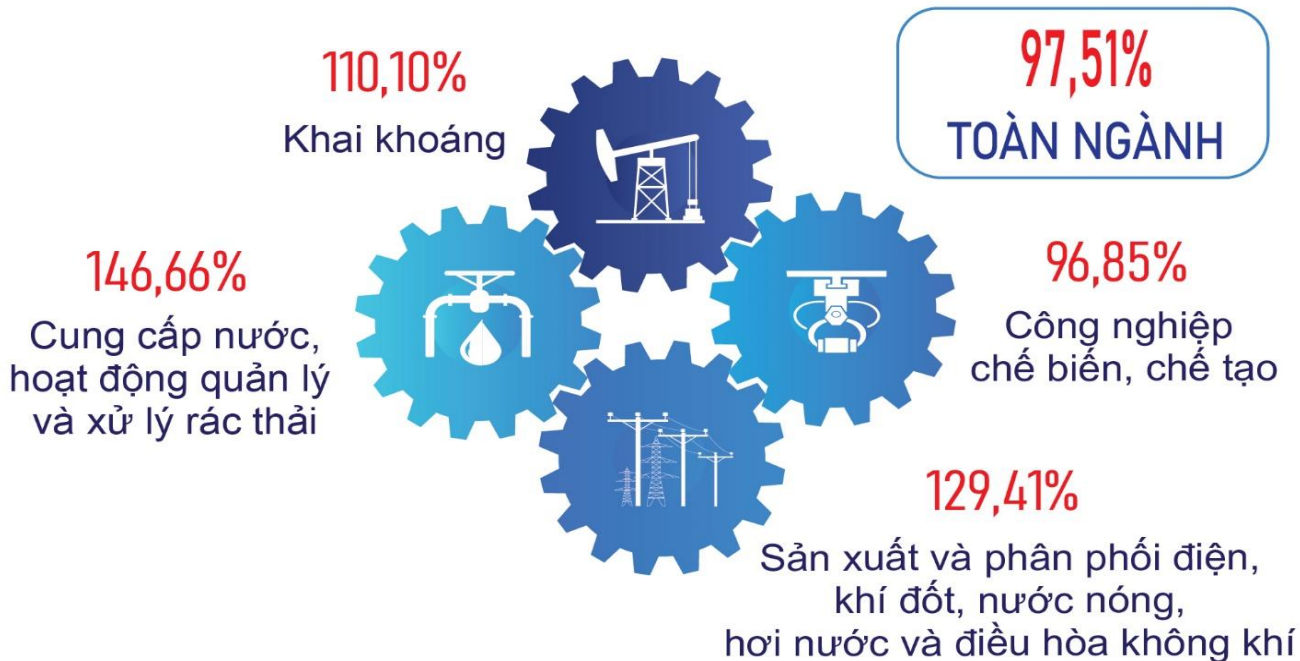




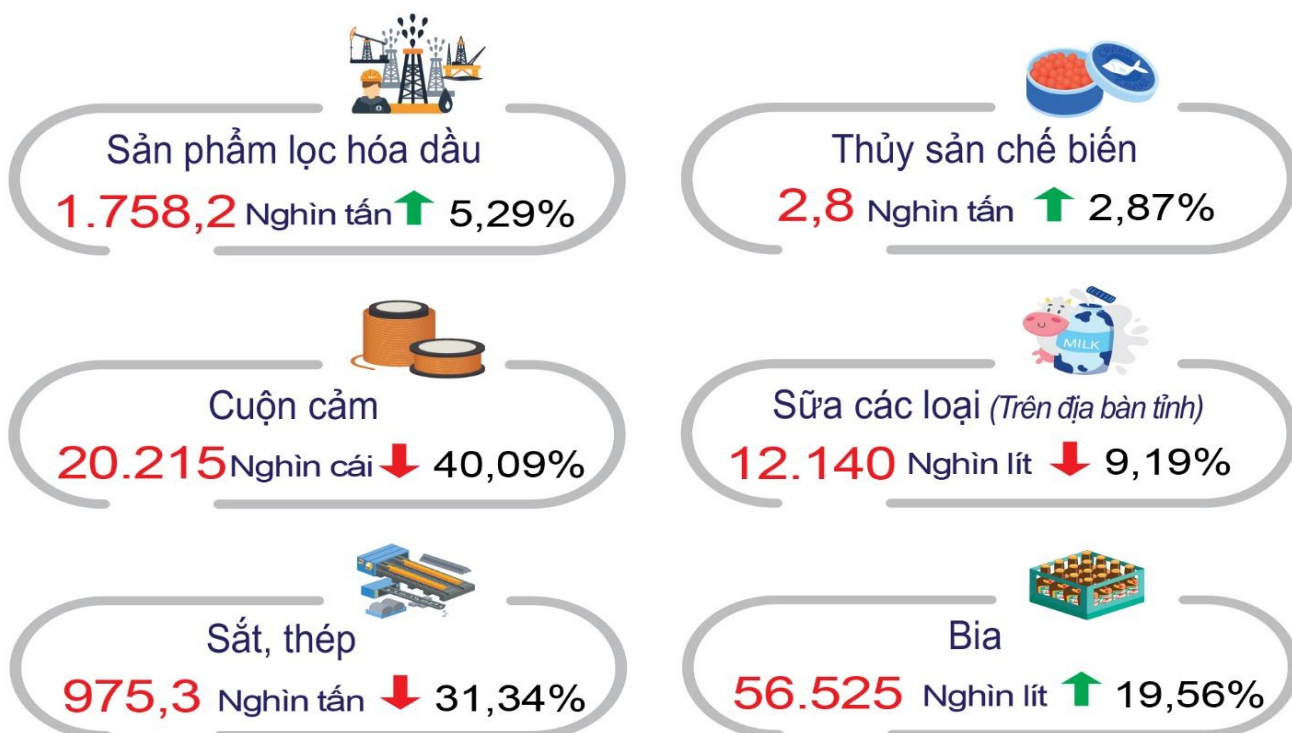
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Quý I năm 2023 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU





THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

Quý I năm 2023 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

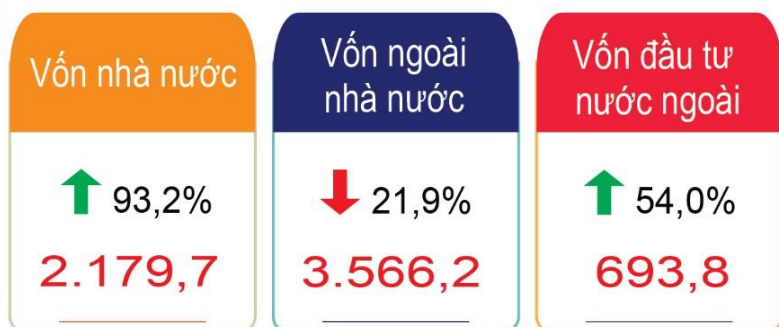


VỐN ĐẦU TƯ

Quý I năm 2023 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN





CHỈ SỐ GIÁ

Quý I năm 2023 so với cùng kỳ



99,76%

Tháng 3/2023
so với
tháng 2/2023

103,66%

Tháng 3/2023
so với
tháng 3/2022

104,23%

Quý I/2023
so với
Quý I/2022

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN 104,23%

104,59%



Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống

103,35%



Đồ uống
và thuốc lá

105,08%



May mặc,
mũ nón, giày dép

110,19%



Nhà ở, điện nước,
chất đốt và
vật liệu xây dựng

102,08%



Thiết bị và
đồ dùng gia đình

100,41%



Thuốc và
dịch vụ y tế

97,37%



Giao thông

99,99%



Bưu chính,
viễn thông

108,33%



Giáo dục

101,78%



Văn hóa,
giải trí và du lịch

102,79%



Hàng hóa
và dịch vụ khác

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



104,85%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



103,69%



HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

Quý I năm 2023 so với cùng kỳ

TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

1.248,30 Tỷ đồng **↑ 40,85%**



↑
108,10% **323,0**

Vận tải hành khách

↑
24,36% **685,3**

Vận tải hàng hóa

↑
33,38% **240,0**

DV hỗ trợ vận tải

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

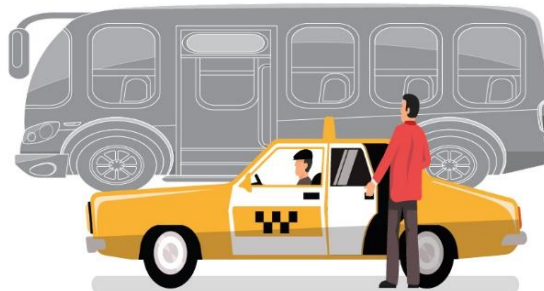
↑ 87,47%
Vận chuyển
1.487 Nghìn HK



↑ 74,46%
Luân chuyển
335.818 Nghìn HK.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA

↑ 27,49%
Vận chuyển
4.147 Nghìn tấn



↑ 26,47%
Luân chuyển
642.936 Nghìn tấn.km



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Quý I năm 2023 so với cùng kỳ

96 ↓ 44,19%

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

139 ↓ 16,77%

Doanh nghiệp đăng ký mới

239 ↓ 2,85%

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

↑ 15,20%

Vốn đăng ký

1.089,0 Tỷ đồng

33 ↓ 17,50%

Doanh nghiệp giải thể



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Quý I năm 2023 so với cùng kỳ

TAI NẠN GIAO THÔNG

48 Vụ



52 Người bị thương



20 Người chết



06 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản 539 Triệu đồng



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính:: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	38.437,9	38.139,8	99,2
Lúa hè thu	-	-	-
Các loại cây khác vụ hè thu			
Ngô	4.453,7	4.362,8	98,0
Khoai lang	148,2	140,0	94,5
Mía	64,4	32,1	49,9
Đậu tương	15,0	11,5	76,7
Lạc	4.440,9	4.657,6	104,9
Rau các loại	5.668,1	5.642,1	99,5
Đậu các loại	1.455,6	1.448,2	99,5

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 02/2023		Dự tính tháng 3/2023		Chỉ số cộng đòn từ đầu năm đến cuối tháng 3/2023 so với cùng kỳ năm 2022
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		128,16	102,91	119,23	97,16	97,51
Khai khoáng	B	60,94	200,52	119,56	90,40	110,10
Khai khoáng khác	08	60,94	200,52	119,56	90,40	110,10
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	60,94	200,52	119,56	90,40	110,10
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	126,48	101,36	120,51	96,94	96,85
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	29,57	131,66	108,24	99,93	99,70
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	21,30	163,40	102,79	136,23	124,54
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	30,11	106,50	147,43	108,80	90,81
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	69,28	126,63	80,65	63,87	85,71
Sản xuất đường	1072					
Sản xuất đồ uống	11	127,05	159,34	104,59	125,72	123,48
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	127,05	159,34	104,59	125,72	123,48
Dệt	13	421,38	104,15	112,97	91,03	76,13
Sản xuất sợi	1311	186,69	89,39	146,61	108,09	75,83
Sản xuất vải dệt thoi	1312	0,00	119,86	86,28	75,05	76,43
Sản xuất trang phục	14	80,59	204,22	115,38	159,13	162,85
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	80,59	204,22	115,38	159,13	162,85
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	1.703,41	97,28	119,13	74,56	72,75
Sản xuất giày dép	1520	1.673,92	97,28	119,13	74,56	72,75
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	26,16	77,46	160,42	73,59	64,87
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	26,16	77,46	160,42	73,59	64,87
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	105,21	105,79	112,31	103,10	106,44
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	105,21	105,79	112,31	103,10	106,44
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	27,60	102,13	113,53	69,21	71,83
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	30,53	97,47	143,49	101,76	86,54

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	25,39	106,76	86,38	46,71	59,67
Sản xuất kim loại	24	6.680,60	54,07	213,17	95,77	68,28
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	6.675,10	54,07	213,17	95,77	68,28
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	15,33	72,37	148,26	68,68	186,36
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	0,71	22,00	454,55	47,81	47,43
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	7,04	21,33	136,19	29,41	19,14
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	61,52	107,16	140,23	83,90	317,15
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	0,00	0,00	0,00	0,00	77,77
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	0,00	0,00	0,00	0,00	77,77
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	304,49	103,17	124,71	81,97	81,15
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	304,49	103,17	124,71	81,97	81,15
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	45,71	86,56	206,06	142,34	112,28
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	45,71	86,56	206,06	142,34	112,28
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	0,00	0,00	89,26	100,46	213,01
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	0,00	0,00	89,26	100,46	213,01
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	63,52	109,32	136,36	94,56	82,87
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	63,52	109,32	136,36	94,56	82,87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	270,26	201,61	75,49	105,34	129,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	270,26	201,61	75,49	105,34	129,41
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	265,45	201,61	75,49	105,34	129,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	140,90	154,40	98,02	145,06	146,66
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	113,07	108,57	92,34	108,00	102,77
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	113,07	108,57	92,34	108,00	102,77
Thoát nước và xử lý nước thải	37	145,24	119,33	107,69	66,58	77,42
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	145,24	119,33	107,69	66,58	77,42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	160,40	203,22	100,00	200,59	205,83
Thu gom rác thải không độc hại	3811	160,40	203,22	100,00	200,59	205,83

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 3 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước TH tháng 3 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
					4	5	6
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	1000 m³	98,885	137,350	315,460	138,90	100,66	100,39
- Trung ương	"	9,250	11,550	28,670	124,86	97,47	98,62
- Địa phương	"	89,635	125,800	286,790	140,35	100,96	100,57
2- Thủy sản chế biến	Tấn	948	995	2.797	104,96	108,74	102,87
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	948	995	2.797	104,96	108,74	102,87
3- Sữa các loại	1000 lít	20.231	25.000	57.122	123,57	118,99	107,93
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	20.231	25.000	57.122	123,57	118,99	107,93
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>3.934</i>	<i>5.800</i>	<i>12.140</i>	<i>147,43</i>	<i>108,80</i>	<i>90,81</i>
4- Tinh bột mì	Tấn	45.248	40.000	114.226	88,40	81,12	101,74
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	45.248	40.000	114.226	88,40	81,12	101,74
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>6.739</i>	<i>5.434</i>	<i>18.028</i>	<i>80,64</i>	<i>63,88</i>	<i>85,71</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	883	938	2.802	106,23	100,64	94,98
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	883	938	2.802	106,23	100,64	94,98
6- Bia	1000 lít	19.638	21.811	56.525	111,07	125,70	119,56
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	19.638	21.811	56.525	111,07	125,70	119,56
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	7.211	8.750	23.360	121,34	101,91	98,90
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.211	8.750	23.360	121,34	101,91	98,90
8- Nước ngọt	1000 lít	1.847	3.450	7.163	186,79	112,60	93,37
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.847	3.450	7.163	186,79	112,60	93,37
9- Sợi	Tấn	3.086	4.525	9.415	146,63	108,10	75,82
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.086	4.525	9.415	146,63	108,10	75,82
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.425	1.644	4.194	115,37	174,52	154,82
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.425	1.644	4.194	115,37	174,52	154,82
11- Giày da	1000 đôi	967	1.152	2.859	119,13	74,56	72,75
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	967	1.152	2.859	119,13	74,56	72,75
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	34.191	54.850	125.005	160,42	73,59	64,87

A	B	1	2	3	4	5	6
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	34.191	54.850	125.005	160,42	73,59	64,87
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	553.219	618.422	1.758.190	111,79	101,93	105,29
- Trung ương	"	553.219	618.422	1.758.190	111,79	101,93	105,29
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>	<i>"</i>	<i>261.599</i>	<i>299.657</i>	<i>856.643</i>	<i>114,55</i>	<i>101,95</i>	<i>103,27</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>	<i>"</i>	<i>243.759</i>	<i>261.499</i>	<i>745.957</i>	<i>107,28</i>	<i>104,58</i>	<i>112,60</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	2.435	2.575	7.535	105,75	113,69	108,81
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.435	2.575	7.535	105,75	113,69	108,81
15- Gạch xây	1000 viên	29.733	34.308	83.256	115,39	101,76	86,33
- Trung ương	"	7.045	8.955	21.584	127,11	101,19	91,34
- Địa phương	"	22.688	25.353	61.672	111,75	101,96	84,70
16- Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	3.224	2.500	6.644	77,54	44,39	62,04
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.224	2.500	6.644	77,54	44,39	62,04
17- Sắt, thép	Tấn	256.644	490.000	975.333	190,93	94,69	68,66
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	256.644	490.000	975.333	190,93	94,69	68,66
18- Tai nghe	1000 cái	-	-	92	-	-	77,97
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	-	-	92	-	-	77,97
19- Cuộn cảm	1000 cái	7.225	8.105	20.215	112,18	73,64	59,91
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.225	8.105	20.215	112,18	73,64	59,91
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	182,14	155,23	591,47	85,23	112,08	123,84
- Trung ương	"	54,51	35,00	170,58	64,21	59,23	88,78
- Địa phương	"	127,63	120,23	420,89	94,20	151,40	147,44
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	176,09	175,02	503,66	99,39	109,81	98,80
- Trung ương	"	176,09	175,02	503,66	99,39	109,81	98,80
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	1.445	1.335	3.940	92,39	108,01	102,74
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.445	1.335	3.940	92,39	108,01	102,74

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 3 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 3/2023 so với cùng kỳ năm 2022	Dự tính tháng 3 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	119,85	94,33	90,43	117,06	122,92
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	139,72	103,50	97,09	91,39	200,78
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	106,28	132,41	122,87	81,34	69,36
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	100,81	177,94	199,62	75,49	141,26
Tôm đông lạnh	10202251	106,51	131,08	121,42	81,70	79,67
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	-	-	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	163,71	113,55	93,00	100,00	317,81
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	163,71	113,55	93,00	100,00	317,81
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	151,00	78,61	83,79	76,35	128,52
Tinh bột sắn, bột dong riêng	10620114	151,00	78,61	83,79	76,35	128,52
Sản xuất đường	1072	-	-	-	-	-
Đường RS	10720122	-	-	-	-	-
Sản xuất đồ uống	11	122,87	126,07	119,17	100,00	425,23
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	122,87	126,07	119,17	100,00	425,23
Bia đóng chai	11030103	128,09	100,37	87,95	100,00	455,09
Bia đóng lon	11030104	122,08	131,44	126,62	100,00	420,10
Dệt	13	99,17	92,55	86,75	133,22	102,42
Sản xuất sợi	1311	99,17	92,55	86,75	133,22	102,42
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	13110230	99,17	92,55	86,75	133,22	102,42
Sản xuất trang phục	14	105,22	122,33	172,03	107,28	179,30
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	105,22	122,33	172,03	107,28	179,30
Bộ com-lê, quần áo đông bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	96,57	162,18	212,47	105,21	243,13
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	207,35	52,03	69,63	140,43	43,25

A	B	1	2	3	4	5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	556,93	38,08	35,24	118,78	238,27
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	556,93	38,08	35,24	118,78	238,27
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	556,93	38,08	35,24	118,78	238,27
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	113,98	114,20	103,69	110,52	113,51
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	113,98	114,20	103,69	110,52	113,51
Xăng động cơ	19200211	113,89	109,66	103,08	111,25	104,20
Dầu nhiên liệu	19200225	114,08	120,35	104,49	109,87	123,43
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	96,74	89,32	87,56	144,60	105,24
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	2013	96,74	89,32	87,56	144,60	105,24
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	92,39	53,96	66,37	102,06	93,58
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	113,12	70,21	77,44	105,87	166,49
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gồm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	113,12	70,21	77,44	105,87	166,49
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	85,39	48,89	62,37	99,44	70,81
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	65,26	46,07	72,79	100,00	45,42
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	200,00	55,56	21,36	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	172,72	54,29	62,14	98,91	149,17
Sản xuất kim loại	24	148,84	62,14	60,86	136,94	108,68
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	148,84	62,14	60,86	136,94	108,68
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	-	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	129,54	77,47	63,90	140,96	95,95
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	24100610	160,45	59,31	63,84	135,78	113,18
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	454,55	47,80	48,32	100,00	100,00
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	454,55	47,80	48,32	100,00	100,00
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	454,55	47,80	48,32	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm qua	26	-	-	275,58	100,00	2,57
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	275,58	100,00	2,57
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	275,58	100,00	2,57
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	67,87	0,00	-	124,05	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	67,87	0,00	-	124,05	-
Giường bằng gỗ các loại	31001021	67,87	0,00	-	124,05	-

5. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Quý I năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	KH năm 2023	Quý I năm 2022	Quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với (%)	
				KH 2023	CK 2022
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	41.000.000	6.144.062	6.439.685	15,7	104,8
	44.000.000			14,6	
* Chia theo nguồn vốn:					
1- Vốn nhà nước trên địa bàn		1.128.368	2.179.749		193,2
- Vốn ngân sách nhà nước		950.266	2.001.078		210,6
+ TW quản lý		-	1.110.000		-
+ ĐP quản lý		950.266	891.078		93,8
- Trái phiếu Chính phủ		-	-		-
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển		597	4.223		707,4
- Vốn vay từ các nguồn khác		15.428	7.863		51,0
- Vốn tự có của DN nhà nước		61.867	36.072		58,3
- Vốn khác		100.210	130.513		130,2
2- Vốn ngoài nhà nước		4.565.198	3.566.147		78,1
- Vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước		2.659.467	2.090.202		78,6
- Vốn của dân cư		1.905.731	1.475.945		77,4
3- Vốn đầu tư trực tiếp của N.ngoài		450.496	693.789		154,0

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 3 năm 2023

DVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước TH tháng 3 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	5.513.294,7	5.691.713,6	17.487.531,1	103,24	108,64	112,33
Tổng mức bán lẻ	4.243.593,3	4.416.860,9	13.624.760,8	104,08	106,86	109,43
Lưu trú	27.452,5	27.692,0	83.601,1	100,87	120,26	149,92
Ăn uống	860.215,6	861.865,5	2.620.740,9	100,19	116,24	123,95
Du lịch lữ hành	1.795	1.863,5	5.553,9	103,80	506,39	1.155,98
Dịch vụ	380.238,0	383.431,8	1.152.874,4	100,84	112,54	121,82

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 3 năm 2023

	Tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	Bình quân
	2019	năm trước	năm trước	trước	quý I /2023 so với c/kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	112,66	103,66	101,23	99,76	104,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,94	104,61	100,40	98,77	104,59
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	117,83	108,35	106,10	102,95	104,13
Thực phẩm	113,93	103,70	99,80	97,70	103,94
Ăn uống ngoài gia đình	119,49	105,41	100,11	99,80	105,96
Đồ uống và thuốc lá	115,49	102,68	100,26	99,93	103,35
May mặc, giày dép và mũ nón	112,80	104,39	101,33	99,84	105,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng	117,50	111,13	103,86	101,25	110,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,23	101,69	100,22	100,03	102,08
Thuốc và dịch vụ y tế	104,75	100,43	100,10	100,06	100,41
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>103,39</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
Giao thông	109,70	93,50	103,55	99,81	97,37
Bưu chính viễn thông	96,20	100,01	99,91	99,95	99,99
Giáo dục	112,62	104,22	101,02	100,94	108,33
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>113,21</i>	<i>104,41</i>	<i>101,14</i>	<i>101,05</i>	<i>108,87</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,74	101,91	100,20	100,05	101,78
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,24	102,70	100,73	100,02	102,79
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	166,96	98,20	99,64	99,14	104,85
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,70	103,80	98,62	100,59	103,69

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 3 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước TH tháng 3 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	401.567	409.591	1.248.296	102,00	129,46	140,85
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	298.859	303.827	940.675	101,66	122,85	137,10
Vận tải đường thủy	22.867	24.063	67.608	105,23	387,29	335,10
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	79.841	81.701	240.013	102,33	129,99	133,38
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	91.235	92.551	322.949	101,44	174,41	208,10
Vận tải hàng hóa	230.491	235.339	685.334	102,10	117,40	124,36
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	79.841	81.701	240.013	102,33	129,99	133,38

9. Vận tải hành khách

Tháng 3 năm 2023

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 02	tháng 3	đến tháng	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Cộng dồn
	năm 2023	năm 2023	báo cáo	so th/trước	so cùng kỳ	so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	429	435	1.487	101,53	165,00	187,47
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	341	342	1.226	100,47	143,17	172,56
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	88	93	261	105,63	375,39	315,92
B. Luân chuyển hành khách	91.896	92.483	335.818	100,64	142,69	174,46
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	89.368	89.813	328.345	100,50	140,14	172,76
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	2.528	2.670	7.473	105,62	367,21	308,50

10. Vận tải hàng hóa
Tháng 3 năm 2023

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 02 năm 2023	tháng 3 năm 2023	đến tháng báo cáo	Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa <i>(Nghìn tấn)</i>	1.409	1.437	4.147	102,02	121,57	127,49
Đường bộ	1.373	1.400	4.040	101,97	119,83	125,93
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	36	37	106	103,90	267,37	241,96
B. Luân chuyển hàng hóa <i>(Nghìn tấn.Km)</i>	218.173	222.531	642.936	102,00	120,93	126,47
Đường bộ	217.095	221.411	639.750	101,99	120,60	126,17
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.078	1.120	3.186	103,90	267,45	242,01

11. Thu ngân sách Nhà nước

Quý I năm 2023

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện QI/2023	QI/2023 so với (%)	
			Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm trước
A	1	2	4	5
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.886.700	7.094.560	29,70	82,13
I. Thu nội địa	15.550.000	5.280.000	33,95	96,10
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	7.117.000	3.210.400	45,11	85,73
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	2.876.000	1.553.281	54,01	86,16
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	3.650.000	1.487.165	40,74	83,95
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	554.000	154.576	27,90	98,96
- Thuế tài nguyên	37.000	15.378	41,56	109,92
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	566.000	336.579	59,47	162,95
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	245.000	78.680	32,11	74,19
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	257.399	80,44	256,10
- Thuế tài nguyên	1.000	500	50,00	50.000,00
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.200.000	987.183	30,85	130,39
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	1.072.070	332.378	31,00	118,47
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	1.702.640	477.374	28,04	125,09
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.030	137.923	46,59	221,01
- Thuế tài nguyên	129.260	39.508	30,56	121,50
Thuế thu nhập cá nhân	500.000	204.069	40,81	131,53
Thuế bảo vệ môi trường	740.000	178.794	24,16	98,70
Thu phí, lệ phí	380.000	95.353	25,09	97,10
Trong đó: Lệ phí trước bạ	200.000	51.225	25,61	98,56
Các khoản thu về nhà, đất	2.681.000	173.532	6,47	75,17
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	703	11,72	51,92
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	45.000	5.671	12,60	186,00
- Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	147.788	5,91	65,27
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	130.000	19.370	14,90	92.238,10
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	100.000	27.506	27,51	125,69
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	8.107	20,27	21,66

Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	2.876.000	1.553.281	54,01	86,16
Thu khác ngân sách	215.000	54.150	25,19	89,76
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.000	4.027	40,27	316,59
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	1.000	300	30,00	-
II. Thu về dầu thô		-	-	-
Trong đó: Thuế tài nguyên				
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	8.100.000	1.591.571	19,65	83,07
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	8.100.000	1.802.725	22,26	57,35
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.752.000	1.737.398	22,41	58,09
- Thuế xuất khẩu	115.000	31.554	27,44	89,29
- Thuế nhập khẩu	187.000	23.975	12,82	25,06
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		-	-	-
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	46.000	9.678	21,04	47,35
- Thuế khác		120	0,00	10,43
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu		211.154	0,00	17,20
IV. Thu viện trợ		-	-	-
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	236.700	11.835	5,00	0,00

12. Chi ngân sách địa phương
Quý I năm 2023

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện QI/2023	QI/2023 so với (%)	
			Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm trước
B	1	2	4	5
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A + B)	17.532.834	2.496.928	14,24	94,10
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	14.479.818	2.301.510	15,89	90,09
I. Chi đầu tư phát triển	4.566.782	574.071	12,57	100,93
1. Chi đầu tư cho các dự án	4.423.462	534.071	12,07	99,25
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	-	-	-	-
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	143.320	40.000	27,91	130,29
II. Chi trả nợ lãi	5.000	-	-	-
III. Chi thường xuyên	9.423.782	1.726.299	18,32	87,41
1. Chi quốc phòng	195.299	65.250	33,41	98,74
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	135.280	18.485	13,66	90,31
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.621.786	652.000	18,00	104,22
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	871.919	133.251	15,28	47,59
5. Chi khoa học, công nghệ	28.733	4.654	16,20	79,06
6. Chi văn hóa, thông tin	114.852	24.830	21,62	106,14
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	39.398	5.124	13,01	75,91
8. Chi thể dục, thể thao	41.492	5.987	14,43	101,11
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	202.539	45.860	22,64	133,07
10. Chi sự nghiệp kinh tế	1.766.540	145.391	8,23	51,09
Trong đó: Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi		12.323	0,00	6,60
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.573.101	386.094	24,54	101,07
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	782.394	221.589	28,32	104,70
13. Chi khác	50.449	17.784	35,25	63,46
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	100,00	10,23
V. Chi dự phòng ngân sách	284.800	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	198.314	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.053.016	195.418	6,40	197,94
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	1.063.966	-	-	-
2. Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.924.262	195.418	10,16	197,94
3. Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	64.788	-	-	-

13. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 3 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	17	48	89,47	113,33	104,35
Đường bộ	17	48	89,47	113,33	104,35
+ Số vụ va chạm giao thông	13	28	59,09	433,33	350,00
+ Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên	4	20	-133,33	33,33	52,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	4	20	57,14	33,33	52,63
Đường bộ	4	20	57,14	33,33	52,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	21	52	77,78	262,50	216,67
Đường bộ	21	52	77,78	262,50	216,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	6	20,00	50,00	150,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	94	539	21,12	14,46	9,46